

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 31



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kien Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kien Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

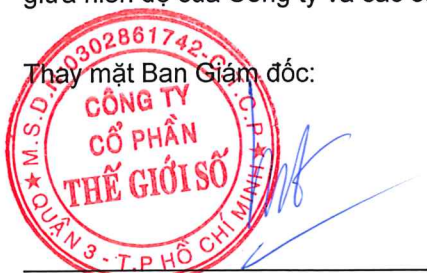
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đề ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61150429/20263563/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.332.312.882.138	1.468.483.191.443
110	I. Tiền	4	104.418.803.920	31.534.925.989
111	1. Tiền		104.418.803.920	31.534.925.989
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		469.722.568.913	464.143.535.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	401.267.267.401	359.812.394.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	52.591.498.621	89.199.210.592
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	34.530.860.106	33.798.988.322
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(18.667.057.215)	(18.667.057.215)
140	III. Hàng tồn kho	7	657.387.075.571	871.499.141.039
141	1. Hàng tồn kho		659.203.246.716	875.137.345.613
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.816.171.145)	(3.638.204.574)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		100.784.433.734	101.305.588.712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.968.055.988	2.825.033.541
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		94.695.288.701	98.452.406.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		121.089.045	28.148.211
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.250.661.980	105.542.124.116
210	I. Phải thu dài hạn		5.608.787.706	2.171.230.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	25	284.750.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	5.324.037.706	2.171.230.000
220	II. Tài sản cố định		81.045.631.574	80.883.279.068
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.676.119.777	23.701.240.771
222	Nguyên giá		48.328.114.260	47.917.186.260
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.651.994.483)	(24.215.945.489)
227	2. Tài sản vô hình	10	58.369.511.797	57.182.038.297
228	Nguyên giá		60.377.495.858	59.040.982.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.007.984.061)	(1.858.944.601)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	25.919.655.700	21.926.405.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		22.973.905.700	21.916.405.700
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	10.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		676.587.000	561.209.348
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		619.787.000	504.409.348
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		56.800.000	56.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.445.563.544.118	1.574.025.315.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		745.630.601.774	882.726.883.731
310	I. Nợ ngắn hạn		742.530.520.274	880.126.440.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	172.943.546.333	222.387.258.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	48.342.578.301	653.079.909
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.656.232.488	7.379.951.962
314	4. Phải trả người lao động		11.443.096.902	18.506.704.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.654.068.662	6.945.067.591
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	284.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.893.440.749	3.025.931.117
320	8. Vay ngắn hạn	16	490.597.556.839	620.944.447.016
330	II. Nợ dài hạn		3.100.081.500	2.600.442.962
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	3.100.081.500	2.600.442.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		699.932.942.344	691.298.431.828
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	699.932.942.344	691.298.431.828
411	1. Vốn cổ phần		407.517.470.000	407.517.470.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		407.517.470.000	407.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		237.054.648.094	228.420.137.578
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		195.939.915.178	147.224.474.487
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		41.114.732.916	81.195.663.091
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.445.563.544.118	1.574.025.315.559



Nguyễn Trần Tuyên
Người lập biểu



Mai Thị Thúy Thoa
Quyền Kế toán trưởng




Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

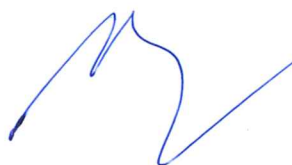
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kết toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.1	2.615.079.293.227	1.565.892.208.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(10.848.796.267)	(13.386.452.162)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	2.604.230.496.960	1.552.505.756.343
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(2.463.529.731.859)	(1.450.135.007.820)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.700.765.101	102.370.748.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	10.817.238.438	11.002.743.466
22	7. Chi phí tài chính	21	(14.365.989.311)	(11.366.906.897)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(13.585.167.932)	(10.529.099.244)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(54.400.487.538)	(44.429.745.102)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(31.794.217.401)	(22.104.617.823)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.957.309.289	35.472.222.167
31	11. Thu nhập khác	22	1.627.215.990	2.879.805.898
32	12. Chi phí khác	22	(977.847.999)	(892.846.645)
40	13. Lợi nhuận khác	22	649.367.991	1.986.959.253
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.606.677.280	37.459.181.420
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(10.491.944.364)	(7.782.493.163)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.114.732.916	29.676.688.257



Nguyễn Trần Tuyên
Người lập biểu



Mai Thị Thúy Thoa
Quyển Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		51.606.677.280	37.459.181.420
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	2.244.160.454	2.222.714.995
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.822.033.429)	(1.582.916.276)
05	Lãi tiền gửi	18.2	(28.739.614)	(224.298.901)
06	Chi phí lãi vay	21	13.585.167.932	10.529.099.244
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.585.232.623	48.403.780.482
09	Tăng các khoản phải thu		(5.513.132.845)	(64.572.784.892)
10	Giảm hàng tồn kho		215.934.098.897	180.872.514.176
11	Giảm các khoản phải trả		(5.088.445.767)	(197.846.270.581)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.258.400.099)	1.843.827.897
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.424.448.578)	(9.935.986.813)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(12.152.890.377)	(6.758.286.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		242.082.013.854	(47.993.206.605)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.406.512.960)	-
24	Tiền thu tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		-	4.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.003.250.000)	(13.100.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		28.739.614	224.298.901
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.371.023.346)	(7.975.701.099)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	1.364.958.852.793	1.221.133.748.349
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.495.305.742.970)	(1.145.162.398.388)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(32.480.222.400)	(27.720.194.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(162.827.112.577)	48.251.155.361

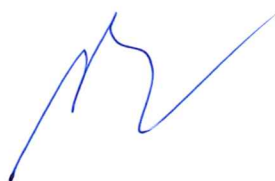
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		72.883.877.931	(7.717.752.343)
60	Tiền đầu kỳ		31.534.925.989	32.221.251.711
70	Tiền cuối kỳ	4	104.418.803.920	24.503.499.368



Nguyễn Trần Tuyên
Người lập



Mai Thị Thúy Thoa
Quyền Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 476 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 486).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Phần mềm kế toán	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	412.608.989	141.493.270
Tiền gửi ngân hàng	<u>104.006.194.931</u>	<u>31.393.432.719</u>
TỔNG CỘNG	<u>104.418.803.920</u>	<u>31.534.925.989</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	152.381.716.540	94.542.022.298
Khác	<u>248.885.550.861</u>	<u>265.270.371.706</u>
TỔNG CỘNG	<u>401.267.267.401</u>	<u>359.812.394.004</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(8.804.827.367)</u>	<u>(8.804.827.367)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>392.462.440.034</u>	<u>351.007.566.637</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	2.771.268.685	284.000.000

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Zhuhai Xiaomi Communications Co., Ltd	30.089.872.925	10.864.174.123
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	8.333.333.333	10.000.000.000
Xiaomi H.K Co., Ltd.	6.452.788.270	60.108.424.149
Khác	<u>7.715.504.093</u>	<u>8.226.612.320</u>
TỔNG CỘNG	<u>52.591.498.621</u>	<u>89.199.210.592</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	8.333.333.333	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Tạm ứng cho nhân viên	300.669.009	527.438.855
Khác	1.356.091.605	397.449.975
TỔNG CỘNG	34.530.860.106	33.798.988.322
Dự phòng phải thu khác	(9.862.229.848)	(9.862.229.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.668.630.258	23.936.758.474
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	5.324.037.706	2.171.230.000

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Hàng hóa	636.429.324.303	681.015.313.115
Hàng mua đang đi đường	11.053.169.307	184.219.174.247
Hàng gửi đi bán	10.780.129.175	9.314.160.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	940.623.931	588.698.004
TỔNG CỘNG	659.203.246.716	875.137.345.613
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.816.171.145)	(3.638.204.574)
GIÁ TRỊ THUẦN	657.387.075.571	871.499.141.039

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí hoạt động	5.218.177.208	2.645.152.763
Công cụ, dụng cụ đang dùng	749.878.780	179.880.778
TỔNG CỘNG	5.968.055.988	2.825.033.541

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	21.183.180.735	2.145.916.525	21.801.104.571	2.786.984.429	47.917.186.260
Mua mới	-	1.070.000.000	-	-	1.070.000.000
Thanh lý	-	(68.572.000)	(590.500.000)	-	(659.072.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	21.183.180.735	3.147.344.525	21.210.604.571	2.786.984.429	48.328.114.260
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	639.665.132	3.189.922.013	2.786.984.429	6.616.571.574
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(7.095.266.509)	(1.479.079.142)	(12.863.308.363)	(2.778.291.475)	(24.215.945.489)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.548)	(157.644.885)	(1.501.980.607)	(8.692.954)	(2.095.120.994)
Thanh lý	-	68.572.000	590.500.000	-	659.072.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(7.522.069.057)	(1.568.152.027)	(13.774.788.970)	(2.786.984.429)	(25.651.994.483)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.087.914.226	666.837.383	8.937.796.208	8.692.954	23.701.240.771
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	13.661.111.678	1.579.192.498	7.435.815.601	-	22.676.119.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	57.081.360.000	1.959.622.898	59.040.982.898
Mua mới	-	1.336.512.960	1.336.512.960
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	57.081.360.000	3.296.135.858	60.377.495.858
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.651.736.273	1.651.736.273
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(1.858.944.601)	(1.858.944.601)
Hao mòn trong kỳ	-	(149.039.460)	(149.039.460)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(2.007.984.061)	(2.007.984.061)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	57.081.360.000	100.678.297	57.182.038.297
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	57.081.360.000	1.288.151.797	58.369.511.797

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào công ty con trực tiếp	22.973.905.700		21.916.405.700	
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	22.973.905.700	100	21.916.405.700	100
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp	2.945.750.000		10.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	49,1	-	-
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	-	-	10.000.000	25
TỔNG CỘNG	25.919.655.700		21.926.405.700	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả bên khác	169.309.101.329	220.377.968.760
<i>Asus Global Pte. Ltd.</i>	59.123.716.141	60.691.530.673
<i>Dell Global B.V (Singapore Branch)</i>	37.006.045.994	28.171.097.500
<i>Công ty TNHH Schneider Electric IT Việt Nam</i>	32.628.241.584	10.945.107.888
<i>Acer Incorporated</i>	14.422.750.778	64.369.163.723
<i>Khác</i>	26.128.346.832	56.201.068.976
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	3.634.445.004	2.009.290.154
TỔNG CỘNG	<u>172.943.546.333</u>	<u>222.387.258.914</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua khác trả tiền trước	48.172.578.301	653.079.909
<i>Công ty Cổ phần bán lẻ Kỹ thuật số FPT</i>	24.703.327.230	-
<i>Sinomart Transport Limited</i>	19.656.166.129	-
<i>Khác</i>	3.813.084.942	653.079.909
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 25</i>)	170.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>48.342.578.301</u>	<u>653.079.909</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.772.004.062	10.491.944.364	(12.152.890.377)	5.111.058.049
Thuế thu nhập cá nhân	607.947.900	5.181.759.467	(5.248.532.928)	541.174.439
Thuế khác	-	56.517.179	(52.517.179)	4.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.379.951.962</u>	<u>15.730.221.010</u>	<u>(17.453.940.484)</u>	<u>5.656.232.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi vay	1.727.341.657	1.566.622.303
Chiết khấu thương mại	1.709.400.655	3.944.893.842
Chi phí hoạt động	217.326.350	1.433.551.446
TỔNG CỘNG	<u>3.654.068.662</u>	<u>6.945.067.591</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi trả hộ	6.447.645.492	702.896.750
Phải trả Bảo hiểm Xã hội	1.780.877.220	1.531.502.492
Khác	1.664.918.037	791.531.875
TỔNG CỘNG	<u>9.893.440.749</u>	<u>3.025.931.117</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	3.100.081.500	2.448.000.000
Khác	-	152.442.962
TỔNG CỘNG	<u>3.100.081.500</u>	<u>2.600.442.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		VND
							Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vay ngân hàng	620.944.447.016	1.364.958.852.793	(1.495.305.742.970)				490.597.556.839

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	158.757.920.289	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018	Từ 4,0 đến 4,5	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.200.000.000	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2018 đến ngày 26 tháng 9 năm 2018	4,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	65.117.665.000	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2018 đến ngày 13 tháng 10 năm 2018	5,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	64.277.527.200	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2018 đến ngày 13 tháng 9 năm 2018	Từ 5,3 đến 5,7	Tín chấp
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.915.927.250	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2018	5,2	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	32.328.517.100	Ngày 19 tháng 8 năm 2018	5,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
TỔNG CỘNG	<u>490.597.556.839</u>			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	306.133.290.000	152.617.941.416	(6.272.937.166)	400.000.000	174.944.669.087	627.822.963.337
Phát hành cổ phiếu thường (*)	91.384.180.000	(91.384.180.000)	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.720.194.600)	(27.720.194.600)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.676.688.257	29.676.688.257
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	397.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	176.901.162.744	629.779.456.994
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	228.420.137.578	691.298.431.828
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.480.222.400)	(32.480.222.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.114.732.916	41.114.732.916
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	237.054.648.094	699.932.942.344

(*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.138.418 cổ phiếu thường với giá trị là 91.384.180.000 VND cho cổ đông hiện hữu, theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2016 số 02/04-2016/HĐCĐ-DGW ngày 26 tháng 4 năm 2016 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/11-2016/HĐQT-DGW ngày 21 tháng 11 năm 2016. Vào ngày 6 tháng 2 năm 2017, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 397.517.470.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	407.517.470.000	306.133.290.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	91.384.180.000
Số cuối kỳ	<u>407.517.470.000</u>	<u>397.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	91.384.180.000
Cổ tức bằng tiền công bố	32.480.222.400	27.720.194.600
Cổ tức đã trả bằng tiền	32.480.222.400	27.720.194.600

17.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	40.751.747	40.751.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	40.751.747	40.751.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.751.747	40.751.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	40.600.278	40.600.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.600.278	40.600.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Tổng doanh thu:	2.615.079.293.227	1.565.892.208.505
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>2.606.109.101.571</i>	<i>1.554.915.840.136</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>8.970.191.656</i>	<i>10.976.368.369</i>
Trừ:		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(10.848.796.267)</i>	<i>(13.386.452.162)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>2.604.230.496.960</u>	<u>1.552.505.756.343</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>2.595.260.305.304</i>	<i>1.541.529.387.974</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>8.970.191.656</i>	<i>10.976.368.369</i>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chiết khấu thanh toán	9.416.825.401	8.075.778.448
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.243.604.994	2.415.429.903
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.739.614	224.298.901
Khác	128.068.429	287.236.214
TỔNG CỘNG	<u>10.817.238.438</u>	<u>11.002.743.466</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.462.484.600.264	1.444.541.584.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.045.131.595	5.593.423.456
TỔNG CỘNG	<u>2.463.529.731.859</u>	<u>1.450.135.007.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí bán hàng	54.400.487.538	44.429.745.102
Chi phí nhân viên	29.094.142.837	22.513.449.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.829.612.273	2.026.920.313
Khác	16.476.732.428	19.889.375.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.794.217.401	22.104.617.823
Chi phí nhân viên	18.762.290.298	11.617.213.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.247.515.712	8.517.671.230
Khác	5.784.411.391	1.969.733.437
TỔNG CỘNG	86.194.704.939	66.534.362.925

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí lãi vay	13.585.167.932	10.529.099.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	693.963.111	659.515.473
Khác	86.858.268	178.292.180
TỔNG CỘNG	14.365.989.311	11.366.906.897

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Thu nhập khác	1.627.215.990	2.879.805.898
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.432.753.736	2.504.480.871
Khác	194.462.254	375.325.027
Chi phí khác	(977.847.999)	(892.846.645)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	649.367.991	1.986.959.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá mua hàng hóa	2.463.529.731.859	1.450.135.007.820
Chi phí nhân công	47.856.433.135	34.130.662.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.077.127.985	9.598.296.121
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	2.244.160.454	2.222.714.995
Chi phí khác	20.016.983.365	20.582.689.582
TỔNG CỘNG	<u>2.549.724.436.798</u>	<u>1.516.669.370.745</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>51.606.677.280</u>	<u>37.459.181.420</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	10.321.335.456	7.491.836.284
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	170.608.908	290.656.879
Chi phí thuế TNDN	<u>10.491.944.364</u>	<u>7.782.493.163</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Trả cổ tức	11.897.600.000	27.720.194.600	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp hàng hóa Cung cấp dịch vụ	3.360.513.600 1.149.314.330	- -	
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	2.981.846.248 -	- 60.600.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Góp vốn	2.945.750.000	-	
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	1.057.500.000	-	
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ Bán hàng hóa Góp vốn	642.727.273 557.000.000 -	596.627.273 316.638.637 13.100.000.000	
Công ty Cổ phần Digi-Infabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Chi phí thuê văn phòng Bán hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	284.750.000 69.120.000 33.520.909 21.818.182 -	- - - -	113.439.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp hàng hóa	1.136.000.000	-	-
		Cung cấp dịch vụ	1.635.268.685	284.000.000	284.000.000
			2.771.268.685	284.000.000	284.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Trả trước dịch vụ	8.333.333.333	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Digi-Infabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	284.750.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	2.159.290.154	2.009.290.154	2.009.290.154
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Mua dịch vụ	1.443.629.427	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	31.525.423	-	-
			3.634.445.004	2.009.290.154	2.009.290.154
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Digi-Infabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Trả trước dịch vụ	170.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	265.530.000	1.484.004.676

26. CÁC CAM KẾT

26.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	8.562.422.000	3.544.010.000
Từ 1 đến 5 năm	7.080.000.000	678.000.000
TỔNG CỘNG	15.642.422.000	4.222.010.000

26.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp	Phần vốn cam kết còn phải góp
		Số tiền	%		
	VND	VND		Số tiền	Số tiền
	VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	100.000.000.000	100.000.000.000	100	22.973.905.700	77.026.094.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	6.000.000.000	2.945.750.000	49,1	2.945.750.000	-
TỔNG CỘNG	106.000.000.000	102.945.750.000		25.919.655.700	77.026.094.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Trần Tuyên
Người lập



Mai Thị Thúy Thoa
Quyền Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

